

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 32

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hosono Kyohei	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2018)
Ông Nguyễn Thế Hường	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2018, miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2018)
	Thành viên
Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2018)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Bà Lê Thị Hà Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018)
Ông Ngô Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018)
Bà Vương Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2018)
Ông Bùi Khang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2018)
Bà Phạm Huyền Khanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính



Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 6 năm 2019

2500
JG T
IEM HI
OIT
[NA
1 - TT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 07 và Thuyết minh số 09 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm số tiền khoảng 59 tỷ đồng và khoản mục phải thu ngắn hạn khác bao gồm số tiền tạm ứng khoảng 13,6 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 tương ứng lần lượt là khoảng 59 tỷ đồng và 13,6 tỷ đồng, các số dư này không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi toàn bộ các khoản phải thu và tạm ứng nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2018 cũng như tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019. Chúng tôi không thể thực hiện được đầy đủ các thủ tục kiểm toán để đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng và tạm ứng nói trên cũng như giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập lần lượt khoảng 59 tỷ đồng và 13,6 tỷ đồng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 3 năm 2019. Theo đó, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018. Chúng tôi cũng đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng năm nay của Công ty do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu của năm nay.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 6 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.691.168.957	228.730.928.576
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	35.076.864.947	37.293.984.787
1. Tiền	111		15.076.864.947	16.293.984.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	21.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		550.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	550.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.299.812.584	121.771.303.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	416.396.326.112	401.848.204.160
2. Trà trước cho người bán ngắn hạn	132	8	358.279.611.698	332.647.789.443
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	505.651.581.803	509.935.675.715
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.122.026.949.529)	(1.123.659.608.544)
IV. Hàng tồn kho	140	11	116.950.382.502	66.692.152.694
1. Hàng tồn kho	141		155.801.460.231	105.099.453.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.851.077.729)	(38.407.300.691)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.814.108.924	2.973.487.821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	782.743.226	2.745.429.219
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.026.365.698	125.012.192
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	5.000.000	103.046.410



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		361.880.578.343	406.031.909.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.998.435.887	7.511.922.004
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.998.435.887	7.511.922.004
II. Tài sản cố định	220		331.169.151.001	373.979.182.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	330.558.525.787	319.914.164.534
- Nguyên giá	222		766.168.191.363	667.767.443.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(435.609.665.576)	(347.853.279.154)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	-	53.769.772.443
- Nguyên giá	225		-	76.611.929.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(22.842.157.445)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	610.625.214	295.245.094
- Nguyên giá	228		885.000.480	415.000.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(274.375.266)	(119.755.386)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.463.183.584	2.553.884.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	10.463.183.584	2.553.884.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2.520.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		72.853.000.000	72.853.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.750.000.000	110.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(184.353.000.000)	(184.353.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.520.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.729.807.871	21.986.921.005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.729.807.871	21.986.921.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		675.571.747.300	634.762.837.656

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬTTầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		172.203.006.664	146.953.939.151
I. Nợ ngắn hạn	310		147.058.805.835	111.461.290.435
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	107.186.620.937	67.805.918.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.042.091.808	5.039.359.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	310.475.296	10.819.290.217
4. Phải trả người lao động	314		19.628.645	171.757.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	25.550.433.155	13.027.938.234
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.449.555.994	1.584.543.974
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	500.000.000	13.012.481.968
II. Nợ dài hạn	330		25.144.200.829	35.492.648.716
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	25.144.200.829	27.610.636.745
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	-	7.882.011.971
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		503.368.740.636	487.808.898.505
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	503.368.740.636	487.808.898.505
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. (Lỗ) lũy kế	421		(1.043.132.533.466)	(1.058.692.375.597)
- (Lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.058.692.375.597)	(1.072.387.975.638)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		15.559.842.131	13.695.600.041
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		675.571.747.300	634.762.837.656


Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng

Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 6 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	608.222.095.277	537.128.610.449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	162.325.934	3.483.017.730
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	608.059.769.343	533.645.592.719
4. Giá vốn hàng bán	11	25	500.988.077.140	424.431.492.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		107.071.692.203	109.214.099.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.695.285.901	781.926.474
7. Chi phí tài chính	22	27	3.353.927.581	3.970.395.769
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.140.073.550	3.049.429.388
8. Chi phí bán hàng	25	30	71.576.357.150	91.049.706.432
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	30.680.642.448	29.005.780.244
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.156.050.925	(14.029.856.244)
11. Thu nhập khác	31	28	13.519.559.225	31.927.670.594
12. Chi phí khác	32	29	3.450.037.616	4.202.214.309
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.069.521.609	27.725.456.285
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.225.572.534	13.695.600.041
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	665.730.403	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		15.559.842.131	13.695.600.041

00 - C
TY
HỮU HẠ
ITE
AM
P. HẠ



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Wương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 6 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.225.572.534	13.695.600.041
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	66.383.416.740	63.058.976.329
Các khoản dự phòng	03	(1.188.881.977)	(2.086.364.907)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.581.709.608	773.491.605
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.545.718.133)	286.599.201
Chi phí lãi vay	06	1.140.073.550	3.049.429.388
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	82.596.172.322	78.777.731.657
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(32.394.265.562)	23.972.654.423
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.702.006.846)	13.806.995.276
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	44.203.449.433	(51.712.119.057)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.219.799.127	(9.639.460.973)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.281.671.139)	(3.148.667.987)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(567.683.993)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.073.793.342	52.057.133.339
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.616.362.836)	(26.884.788.408)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	479.952.000	292.800.501
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.070.000.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.309.991.593	432.175.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.896.419.243)	(26.159.812.874)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.721.713.218	29.838.092.950
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.721.713.218)	(32.652.492.950)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.394.493.939)	(12.012.481.968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.394.493.939)	(14.826.881.968)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.217.119.840)	11.070.438.497
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	37.293.984.787	26.223.546.290
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	35.076.864.947	37.293.984.787



Nguyễn Thị Lua
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Wương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 6 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 27 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 222 người (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 189 người).

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong ngành y.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100	100	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 đã được kiểm toán và trình bày lại.

Theo biên bản thanh tra thuế của Cục thuế Hà Nội tháng 8 năm 2018, kỳ kiểm tra thuế năm từ năm 2014 đến năm 2017, Công ty phải nộp bổ sung một số khoản thuế. Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung với số tiền 6.985.585.488 đồng và khoản phạt do chậm nộp thuế với số tiền 3.356.907.411 đồng vào bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, điều chỉnh khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung với số tiền 550.208.743 đồng và khoản phạt do chậm nộp thuế với số tiền 1.042.439.844 đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu báo cáo tài chính riêng năm nay, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh hồi tố	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	162.961.818	(59.915.408)	103.046.410
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	536.712.726	10.282.577.491	10.819.290.217
3. (Lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(1.063.638.131.326)	(8.749.844.312)	(1.072.387.975.638)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	15.288.248.628	(1.592.648.587)	13.695.600.041

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh hồi tố	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Chi phí khác	32	2.609.565.722	1.592.648.587	4.202.214.309
2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15.288.248.628	(1.592.648.587)	13.695.600.041

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh hồi tố	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.288.248.628	(1.592.648.587)	13.695.600.041
2. Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.912.739.015	59.915.408	23.972.654.423
3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(53.244.852.236)	1.532.733.179	(51.712.119.057)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

0-6
Y
NH
TE
IM
HA

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo phòng khám và linh phụ kiện thay thế máy và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi

theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	3.234.028.180	3.713.079.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.842.836.767	12.580.905.787
Các khoản tương đương tiền (i)	20.000.000.000	21.000.000.000
	<u>35.076.864.947</u>	<u>37.293.984.787</u>

- (i) Thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội, lãi suất 5,5%/năm, lãi trả cuối kỳ.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science (i)	72.853.000.000	72.853.000.000	72.853.000.000	72.853.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii)	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (iii)	110.750.000.000	110.750.000.000	110.750.000.000	110.750.000.000
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
- Trái phiếu ngân hàng BIDV (iv)	2.520.000.000	-	-	-
	186.873.000.000	184.353.000.000	184.353.000.000	184.353.000.000

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- (i) Công ty TNHH Kyoto Medical Science là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp và sửa chữa máy móc thiết bị y tế.
- (ii) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, sửa chữa và cho thuê máy móc thiết bị y tế, giáo dục nghề nghiệp, quảng cáo và đại lý mỗi giới, đấu giá. Khoản đầu tư dài hạn của Công ty tương đương với 25% tỷ lệ sở hữu và 25% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín.
- (iii) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh.
- (iv) Thể hiện giá trị của 252 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành, được Công ty nắm giữ, với mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 7 năm từ ngày 19 tháng 12 năm 2018 đến ngày 19 tháng 12 năm 2025. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, lãi trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) Ngân hàng Tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 0,8%/năm. Lãi trả sau, được thanh toán định kỳ một năm một lần.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
- Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	58.647.065.137	58.647.065.137
- Khách hàng khác	268.906.431.150	254.358.309.198
Tổng cộng	416.396.326.112	401.848.204.160
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	7.500.000	-

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 bao gồm khoảng 59 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là khoảng 59 tỷ đồng, số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2018 cũng như tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38.393.256.592	41.753.256.592
- Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
- Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	14.851.200.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	39.126.465.471	10.134.643.216
Cộng	358.279.611.698	332.647.789.443
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	38.393.256.592	41.753.256.592

10/01/2019

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	505.651.581.803	509.935.675.715
- Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
- Phải thu cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2.261.219.600	2.261.219.600
- Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3.477.746.986	3.477.746.986
- Tạm ứng cho nhân viên (ii)	92.528.684.740	96.958.842.698
- Ký quỹ ngắn hạn	2.156.361.097	2.057.595.618
- Vốn liên kết với các bệnh viện	1.033.593.750	1.033.593.750
- Phải thu khác	898.710.630	851.412.063
b. Dài hạn	2.998.435.887	7.511.922.004
- Ký quỹ dài hạn	612.176.285	4.350.467.136
- Vốn liên kết với các bệnh viện	2.386.259.602	3.161.454.868
Cộng	508.650.017.690	517.447.597.719

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.

(ii) Số dư các khoản tạm ứng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 bao gồm khoảng 13,6 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là khoảng 13,6 tỷ đồng, số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản tạm ứng nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2018 cũng như tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019.

500
3 T
M H U
I T I
N A
- T P

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	324.316.368.360	24.411.908.398		308.440.843.511	9.963.951.784	
Công ty Cổ phần đầu tư AI	88.842.829.825	-	Trên 3 năm	88.842.829.825	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	58.647.065.137	-	Trên 3 năm	58.647.065.137	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	Trên 3 năm	33.792.574.163	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	-	Không xác định	17.538.520.392	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	Trên 3 năm	10.797.500.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	114.697.878.843	24.411.908.398	Từ 6 tháng-trên 3 năm	98.822.353.994	9.963.951.784	Từ 6 tháng-trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	322.447.569.384	-		325.807.569.384	-	
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	Không xác định	190.230.906.514	-	Không xác định
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38.393.256.592	-	Không xác định	41.753.256.592	-	Không xác định
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	Không xác định	29.872.783.121	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	-	Không xác định	24.725.000.000	-	Không xác định
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	Không xác định	21.080.000.000	-	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	-	Không xác định	14.851.200.000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	3.294.423.157	-	Không xác định	3.294.423.157	-	Không xác định
Phải thu ngắn hạn khác	500.973.144.368	2.297.466.685		500.973.679.368	2.298.001.685	
Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ	403.295.265.000	-	Không xác định	403.295.265.000	-	Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiên nhiệm	91.315.428.346	36.247.085	Không xác định	91.315.428.346	36.347.085	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	5.738.966.586	2.261.219.600	Không xác định	5.738.966.586	2.261.219.600	Không xác định
Các đối tượng khác	623.484.436	-	Không xác định	624.019.436	435.000	Không xác định
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	-		999.242.500	299.772.750	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	-	Trên 3 năm	999.242.500	299.772.750	Từ 2-3 năm
	1.148.736.324.612	26.709.375.083		1.136.221.334.763	12.551.726.219	

Ban Giám đốc Công ty không xác định thời gian quá hạn đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Ban Giám đốc Công ty trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ từ các đối tượng nợ.

Ban Giám đốc Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	50.142.439.215		5.100.324.992	-
Hàng hoá (i)	97.273.768.059	(38.851.077.729)	93.026.970.651	(38.407.300.691)
Hàng gửi bán	8.385.252.957		6.972.157.742	-
Cộng	155.801.460.231	(38.851.077.729)	105.099.453.385	(38.407.300.691)

(i) Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.938.514.984 đồng (năm trước: 323.682.313 đồng) do Công ty đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng hóa này thấp hơn so với giá ghi sổ căn cứ theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty. Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.494.737.946 đồng (năm trước: 3.748.468.526 đồng) do Công ty đã bán được các hàng hóa đã trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	782.743.226		2.745.429.219	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	367.032.950		2.398.248.334	
- Các khoản khác	415.710.276		347.180.885	
b. Dài hạn	14.729.807.871		21.986.921.005	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.265.448.191		2.636.320.851	
- Chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy	9.806.818.269		14.661.689.154	
- Cài tạo, sửa chữa văn phòng	2.769.555.285		4.602.720.333	
- Các khoản khác	887.986.126		86.190.667	
Cộng	15.512.551.097		24.732.350.224	

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	643.296.748.046	24.170.274.285	300.421.357	667.767.443.688
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	20.729.208.374	2.084.744.000	-	22.813.952.374
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	77.035.040.766	-	-	77.035.040.766
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(1.139.655.920)	(308.589.545)	-	(1.448.245.465)
Số dư cuối năm	739.921.341.266	25.946.428.740	300.421.357	766.168.191.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	334.321.857.886	13.450.741.743	80.679.525	347.853.279.154
Khấu hao trong năm	59.782.164.215	1.911.229.948	77.839.416	61.771.233.579
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	27.299.720.726	-	-	27.299.720.726
Thanh lý nhượng bán trong năm	(1.005.978.338)	(308.589.545)	-	(1.314.567.883)
Số dư cuối năm	420.397.764.489	15.053.382.146	158.518.941	435.609.665.576
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	308.974.890.160	10.719.532.542	219.741.832	319.914.164.534
Tại ngày cuối năm	319.523.576.777	10.893.046.594	141.902.416	330.558.525.787

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 41.793.809.072 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 50.543.303.264 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 124.599.550.403 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 125.672.470.084 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	76.611.929.888
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(76.611.929.888)
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	22.842.157.445
Khấu hao trong năm	4.457.563.281
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(27.299.720.726)
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	53.769.772.443
Số dư cuối năm	-

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	415.000.480
Mua sắm	470.000.000
Số dư cuối năm	885.000.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	119.755.386
Khấu hao trong năm	154.619.880
Số dư cuối năm	274.375.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	295.245.094
Số dư cuối năm	610.625.214

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	6.925.670.080	14.269.829.834	21.195.499.914	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.393.709.986	1.393.709.986	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(103.046.410)	665.730.403	567.683.993	(5.000.000)
Thuế thu nhập cá nhân	536.712.726	4.046.166.921	4.272.404.351	310.475.296
Thuế khác	3.356.907.411	3.585.291.139	6.942.198.550	-
Cộng	10.716.243.807	23.960.728.283	34.371.496.794	305.475.296
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	103.046.410			5.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.819.290.217			310.475.296

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm, sửa chữa (i)	10.463.183.584	2.553.884.000

(i) Chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị đang trong quá trình sửa chữa, lắp đặt để hình thành tài sản cố định.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	73.945.811.250	73.945.811.250	19.894.819.894	19.894.819.894
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	28.598.334.236	28.598.334.236	32.185.758.591	32.185.758.591
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.642.475.451	4.642.475.451	15.725.340.398	15.725.340.398
Cộng	107.186.620.937	107.186.620.937	67.805.918.883	67.805.918.883

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	14.481.353.625	7.109.228.713
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	3.128.935.289	3.076.591.592
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết	5.647.823.408	1.707.903.047
- Trích trước chi phí bảo trì, bảo hành	363.765.780	512.914.077
- Trích trước chi phí lãi vay	2.111.111	143.708.700
- Trích trước chi phí thương ứng	1.502.030.000	-
- Các khoản trích trước khác	424.413.942	477.592.105
Cộng	25.550.433.155	13.027.938.234

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác. Ban Giám đốc Công ty đã ước tính đầy đủ nghĩa vụ phải trả cho các đối tác và khẳng định rằng chi phí phải trả thực tế sẽ không chênh lệch trọng yếu với chi phí đã ước tính và ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	169.127.200	515.600.497
- Bảo hiểm xã hội	345.655.673	276.159.515
- Bảo hiểm y tế	62.834.060	52.078.135
- Bảo hiểm thất nghiệp	27.110.249	22.983.170
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	844.828.812	717.722.657
Cộng	1.449.555.994	1.584.543.974
b. Dài hạn		
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	25.144.200.829	27.610.636.745
Cộng	25.144.200.829	27.610.636.745

(i) Phản ánh khoản tiền vốn nhận của các cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	-	-	14.721.713.218	14.721.713.218	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	-	14.721.713.218	14.721.713.218	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	12.012.481.968	12.012.481.968	-	12.012.481.968	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Challease	4.882.048.596	4.882.048.596	-	4.882.048.596	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.130.433.372	7.130.433.372	-	7.130.433.372	-	-
Tổng	13.012.481.968	13.012.481.968	15.221.713.218	27.734.195.186	500.000.000	500.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	19.394.493.939	19.394.493.939	-	19.394.493.935	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	6.916.235.517	6.916.235.517	-	6.916.235.517	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.478.258.422	12.478.258.422	-	12.478.258.422	-	-
Tổng cộng	20.894.493.939	20.894.493.939	-	20.394.493.935	500.000.000	500.000.000
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	13.012.481.968					500.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	7.882.011.971					-

(i) Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với số tiền 4.500.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2015 đến ngày 15 tháng 7 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần bằng chỉ phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất do Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2%/năm và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng hệ thống chụp cộng hưởng từ hiệu Hitachi, model: Airis Vento và quyền nhận tiền bảo hiểm theo các Hợp đồng bảo hiểm liên quan đến các thiết bị này để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	500.000.000	1.000.000.000
Trong năm thứ hai	-	500.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
Sau năm năm	-	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	500.000.000	1.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	-	500.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.063.638.131.326)	482.863.142.776
Trình bày lại	-	-	-	(8.749.844.312)	(8.749.844.312)
Số dư đầu năm trước như được trình bày lại	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.072.387.975.638)	474.113.298.464
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	13.695.600.041	13.695.600.041
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.058.692.375.597)	487.808.898.505
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.559.842.131	15.559.842.131
Số dư cuối năm nay	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.043.132.533.466)	503.368.740.636

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

24. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	608.222.095.277	537.128.610.449
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	454.247.671.943	306.902.785.045
- Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	125.737.913.488	115.644.888.330
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.236.509.846	34.500.937.074
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	28.571.428	1.623.892.952
Các khoản giảm trừ doanh thu	162.325.934	3.483.017.730
- Giảm giá hàng bán	-	2.022.619.047
- Hàng bán bị trả lại	162.325.934	1.460.398.683
	608.059.769.343	533.645.592.719

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	367.547.603.384	303.231.321.594
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	110.827.715.332	103.119.662.491
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.168.981.386	21.505.295.120
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	443.777.038	(3.424.786.213)
	500.988.077.140	424.431.492.992

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.421.668.443	434.095.347
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.273.617.458	347.831.127
	4.695.285.901	781.926.474

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.140.073.550	3.049.429.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.213.854.031	920.966.381
	3.353.927.581	3.970.395.769

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ, hàng biếu tặng và thưởng từ nhà cung cấp	12.212.711.652	28.507.289.786
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	190.909.090	-
Các khoản khác	1.115.938.483	3.420.380.808
	13.519.559.225	31.927.670.594

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang	66.859.400	720.694.548
Các khoản phạt	2.634.646.504	1.592.648.587
Các khoản khác	748.531.712	1.888.871.174
	3.450.037.616	4.202.214.309

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	30.680.642.448	29.005.780.244
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.632.659.015)	1.338.421.306
- Chi phí tiền lương	15.501.087.846	13.695.536.484
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.812.213.617	13.971.822.454
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	71.576.357.150	91.049.706.432
- Chi phí tiền lương	22.298.429.290	25.031.478.248
- Các khoản chi phí bán hàng khác	49.277.927.860	66.018.228.184

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.268.598.365	2.332.706.553
Chi phí nhân viên	64.474.673.162	72.564.806.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.487.672.096	62.598.841.705
Chi phí dự phòng	(1.188.881.977)	(2.086.364.907)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.002.976.689	87.649.238.480
Chi phí khác bằng tiền	18.903.595.657	10.669.711.956
	224.948.633.992	233.728.940.252

01125
ÔNG
H NHIỆM
ELÔI
VIỆT
ĐA.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	665.730.403	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	665.730.403	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	16.225.572.534	13.695.600.041
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>3.953.016.937</i>	<i>4.435.388.776</i>
<i>Cộng: Các khoản dự phòng không tính chi phí hợp lý hợp lệ</i>	<i>-</i>	<i>1.338.421.306</i>
<i>Trừ: Các khoản hoàn nhập dự phòng đã loại khỏi chi phí hợp lý hợp lệ các năm trước</i>	<i>(1.188.881.977)</i>	<i>-</i>
<i>Chênh lệch tạm thời chi phí quảng bá thương hiệu</i>	<i>(4.525.000.000)</i>	<i>2.091.666.667</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>(14.464.707.494)</i>	<i>(21.561.076.790)</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	4.006.734.433	4.331.165.342
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.177.333.646	6.505.419.897
- Trên 5 năm	-	-
	<u>7.184.068.079</u>	<u>10.836.585.239</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 24 tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội với giá thuê 99.878.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 06 năm tính từ ngày 08 tháng 7 năm 2016.

- Tổng số tiền thuê kho vật tư tại tầng KT2 tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội với giá thuê 5.016.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 7 tòa nhà Đồng Lợi, số 16 tổ 1 đường Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê 67.355.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 01 năm, được gia hạn theo Phụ lục số 4 với thời hạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2018 đến ngày 15 tháng 10 năm 2019.

- Tổng số tiền thuê kho của Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS tại Số 200/8 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Hà Nội với giá thuê 97.443.500 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được gia hạn với thời hạn 01 năm tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2019.

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 5 Cao ốc Central Garden, 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 104.019.573 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 2017.

- Tổng số tiền thuê kho tại 92 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội với giá thuê 31.280.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

HẠN
E
V
H

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty TNHH Kyoto Medical Science

Mối quan hệ

Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	28.571.428	1.623.892.952
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	28.571.428	1.623.892.952
Mua hàng	327.272.727	81.818.182
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	327.272.727	81.818.182

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	7.500.000	-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	7.500.000	-
Trả trước cho người bán	38.393.256.592	41.753.256.592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38.393.256.592	41.753.256.592

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.023.056.194	4.821.770.000



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Wang Van Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 6 năm 2019